

-다 보니

cứ làm mãi thì hóa ra

Sự lặp lại dẫn đến một trạng thái hoặc một nhận ra. Trong khi -고 보니 theo sau một hành động đã hoàn tất, dạng này theo sau một quá trình làm liên tục.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-다 보니	살다 → 살다 보니
Dạng đầy đủ	-다 보니까	살다 보니까
Dạng tương lai	-다 보면	하다 보면 늘 거예요
Gốc có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-다 보니	만들다 보니
Hành động là	liên tục hoặc lặp lại	không phải sự việc đơn lẻ
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	살았다 보니 là sai

Khi nào dùng

Gắn -다 보니 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, không có thì đứng trước. 보니까 là dạng đầy đủ.

Hành động mang tính liên tục hoặc lặp lại, và mệnh đề sau cho biết nó dẫn đến đâu: 오래 살다 보니 정이 들었다 — sống ở đó lâu, tôi dần gần bó.

Kết quả thường là điều tự nhiên mà thành chứ không phải được nhắm tới. Tính dần dần đó chính là điểm khác với -고 보니.

Dạng tương ứng cho tương lai là -다 보면: 계속 하다 보면 늘 거예요 — cứ kiên trì thì sẽ tiến bộ. Nên học cả hai cùng lúc.

Ví dụ trong câu

- 1

오래 살다 보니 이 동네에 정이 들었어요.

Sống ở đây lâu, tôi đã dần gần bó với khu phố này.
- 2

매일 듣다 보니 어느새 외워졌다.

Nghe mỗi ngày, tôi thấy mình đã thuộc lòng lúc nào không hay.
- 3

바쁘게 지내다 보니 연락을 못 드렸습니다.

Mải lo chuyện này chuyện kia, tôi đã không liên lạc được.
- 4

이것저것 만들다 보니 솜씨가 늘었네요.

Làm hết cái này đến cái khác, tay nghề của tôi đã tiến bộ.
- 5

자꾸 미루다 보니 결국 못 하게 됐어요.

Cứ trì hoãn mãi, cuối cùng tôi đã không làm.
- 6

계속 연습하다 보니 실력이 많이 늘었어요.

Cứ luyện tập đều đặn, kỹ năng của tôi đã tiến bộ nhiều.

So sánh với

-고 보니

Cặp cần phân biệt rõ. -고 보니 theo sau một hành động đã hoàn tất; -다 보니 theo sau một quá trình làm liên tục.

먹고 보니 상한 거였다. (ăn xong mới biết) / 먹다 보니 입에 맞더라. (ăn mãi rồi thấy hợp khẩu vị)

-느라고

Cả hai đều có thể giải thích một thất bại. -느라고 đổ lỗi cho hoạt động đã chiếm hết thời gian; -다 보니 mô tả việc dần trôi đến kết quả.

일하느라고 연락 못 했어요. (tôi mải làm việc) / 바쁘게 지내다 보니 연락을 못 했어요. (thời gian cứ thế trôi qua)

-다 보면

Cùng cấu trúc hướng về tương lai. 보니 kể lại điều đã xảy ra; 보면 dự đoán điều sẽ xảy ra.

하다 보니 늘었어요. (tôi đã tiến bộ) / 하다 보면 늘 거예요. (bạn sẽ tiến bộ)

Lưu ý

- ✗ 한 번 사다 보니 크기가 맞지 않았어요.

○ 사고 보니 크기가 맞지 않았어요.

Một hành động đơn lẻ đã hoàn tất dùng -고 보니. -다 보니 cần sự lặp lại hoặc kéo dài.
- ✗ 오래 살았다 보니 정이 들었어요.

○ 오래 살다 보니 정이 들었어요.

-다 ở đây không bao giờ mang thì. Quá khứ nằm ở động từ cuối câu.
- ✗ 계속 연습하다 보니 늘 거예요.

○ 계속 연습하다 보면 늘 거예요.

보니 kể lại một kết quả đã đạt được. Để dự đoán, dạng đúng là 보면.